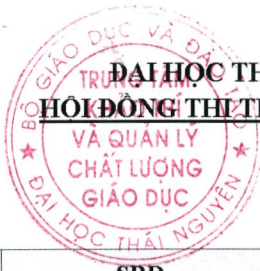




DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000001	LE THI CAM LY	女	2008-10-25	038308026190	LE 3.11	
2	H82519850200000002	KHUONG THI NHU QUYNH	女	2008-12-24	038308028875	LE 3.11	
3	H82519850200000003	LAM UYEN NHI	女	2009-02-17	038309023912	LE 3.11	
4	H82519850200000004	NGUYEN VAN THIEN	男	1983-10-13	040083035576	LE 3.11	
5	H82519850200000005	DAU VAN TU	男	1987-10-14	040087014375	LE 3.11	
6	H82519850200000006	NGUYEN THI HOAN	女	1990-03-12	040190019343	LE 3.11	
7	H82519850200000007	LE TRA MY	女	1993-03-21	040193041159	LE 3.11	
8	H82519850200000008	LO THI MO	女	1997-07-29	040197013945	LE 3.11	
9	H82519850200000009	TRAN HOANG TRANG	女	1999-04-26	040199012624	LE 3.11	
10	H82519850200000010	VO TRUNG HIEU	男	2001-12-27	040201012281	LE 3.11	
11	H82519850200000011	NGUYEN TRI MANH	男	2002-05-02	040202004459	LE 3.11	
12	H82519850200000012	CAO THI HUYEN	女	2001-07-10	040301025097	LE 3.11	
13	H82519850200000013	LE THI LUYEN	女	2002-04-17	040302004394	LE 3.11	
14	H82519850200000014	VO THI HIEN	女	2003-08-12	040303022992	LE 3.11	
15	H82519850200000015	CAO HUYEN TRANG	女	2004-09-27	040304008071	LE 3.11	
16	H82519850200000016	LE THI MINH NGAN	女	2005-12-28	040305009492	LE 3.11	
17	H82519850200000017	VI THI XUAN	女	2005-02-09	040305011582	LE 3.11	
18	H82519850200000018	NGO THANH HOAI	女	2005-01-12	040305012245	LE 3.11	
19	H82519850200000019	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-03-13	040306010054	LE 3.11	
20	H82519850200000020	NGUYEN THUY TRAM	女	2008-03-06	040308008305	LE 3.11	
21	H82519850200000021	HO QUYNH NGA	女	2008-12-09	040308008798	LE 3.11	
22	H82519850200000022	NGUYEN THI LAM NHI	女	2008-02-02	040308010975	LE 3.11	
23	H82519850200000023	MAI NHU QUYNH	女	2008-04-18	040308012379	LE 3.11	
24	H82519850200000024	NGUYEN THI VUONG TRANG	女	2008-09-30	040308018726	LE 3.11	
25	H82519850200000025	NGUYEN QUYNH PHUONG	女	2002-03-06	042302003358	LE 3.11	
26	H82519850200000026	HOANG NGUYEN TU ANH	女	2008-09-22	042308009737	LE 3.11	
27	H82519850200000027	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-02-24	042308012149	LE 3.11	
28	H82519850200000028	LE MY TU	女	2009-06-06	042309004597	LE 3.11	
29	H82519850200000029	TRUONG THI KIM NGAN	女	2009-08-19	042309007320	LE 3.11	
30	H82519850200000030	NGUYEN THI NGOC HA	女	2009-04-07	045309007036	LE 3.11	
31	H82519850200000031	NGUYEN THI THANH HAI	女	2003-07-09	046303019787	LE 3.11	
32	H82519850200000032	PHAM THI QUYNH HOA	女	2005-09-19	064305015752	LE 3.11	
33	H82519850200000033	CAO THI PHUONG UYEN	女	2008-02-03	064308000441	LE 3.11	
34	H82519850200000034	HOANG THI THAO NGUYEN	女	2008-01-13	066308001898	LE 3.11	
35	H82519850200000035	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2004-07-01	068304006984	LE 3.11	
36	H82519850200000036	PHAM THUY TIEN	女	2001-12-28	075301000059	LE 3.11	
37	H82519850200000037	LA GIA NGHI	女	2005-06-15	079305008678	LE 3.11	
38	H82519850200000038	TRAN THU PHUONG	女	2004-04-30	1030767006	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000039	TRAN THI KIM CHI	女	2007-07-27	036307019595	LE 4.12	
2	H82519850200000040	NGUYEN THI NHU MAI	女	2008-09-27	036308007423	LE 4.12	
3	H82519850200000041	PHAM HOANG HA	女	2008-09-25	036308016791	LE 4.12	
4	H82519850200000042	DUONG XUAN THANH	男	1996-12-09	037096004300	LE 4.12	
5	H82519850200000043	TRAN THI THU HIEN	女	1991-11-03	037191012961	LE 4.12	
6	H82519850200000044	BUI THI TRANG	女	1998-09-24	037198005809	LE 4.12	
7	H82519850200000045	HOANG TRONG KIEN	男	2002-03-18	037202001458	LE 4.12	
8	H82519850200000046	VU THANH TUNG	男	2007-11-08	037207010132	LE 4.12	
9	H82519850200000047	BUI VIET HOANG	男	2009-10-17	037209003200	LE 4.12	
10	H82519850200000048	NGUYEN THI SONG BIEN	女	2002-08-04	037302003525	LE 4.12	
11	H82519850200000049	DINH THI NGOC	女	2004-01-16	037304003573	LE 4.12	
12	H82519850200000050	DINH THI THANH CHUC	女	2005-10-07	037305003816	LE 4.12	
13	H82519850200000051	TA THU HUYEN	女	2008-12-07	037308002180	LE 4.12	
14	H82519850200000052	LA HOAN NHU	女	2008-05-17	037308004181	LE 4.12	
15	H82519850200000053	PHAM THI HUONG GIANG	女	2008-07-27	037308005497	LE 4.12	
16	H82519850200000054	TRAN MY DUYEN	女	2008-02-07	037308009443	LE 4.12	
17	H82519850200000055	VI VAN NGUYEN	男	1997-09-06	038097003440	LE 4.12	
18	H82519850200000056	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-10-23	038194000952	LE 4.12	
19	H82519850200000057	HA THI THUC HUYEN	女	1995-08-05	038195019514	LE 4.12	
20	H82519850200000058	NGUYEN THI KIM LOAN	女	1997-06-16	038197020073	LE 4.12	
21	H82519850200000059	NGUYEN THI HUONG	女	1997-04-10	038197030165	LE 4.12	
22	H82519850200000060	NGUYEN THI TU	女	1998-10-02	038198017614	LE 4.12	
23	H82519850200000061	PHAM THI HA	女	1999-03-07	038199009336	LE 4.12	
24	H82519850200000062	DOAN THI HONG	女	1999-02-02	038199018660	LE 4.12	
25	H82519850200000063	HA VAN CHINH	男	2005-06-10	038205024248	LE 4.12	
26	H82519850200000064	PHAM NGOC DUC ANH	男	2008-01-07	038208058998	LE 4.12	
27	H82519850200000065	HA THI VI	女	2002-12-16	038302017083	LE 4.12	
28	H82519850200000066	TONG HOANG YEN	女	2005-03-07	038305014988	LE 4.12	
29	H82519850200000067	NGUYEN THI TRUNG HIEU	女	2008-01-02	038308001863	LE 4.12	
30	H82519850200000068	LE THI BICH LOAN	女	2008-06-14	038308002318	LE 4.12	
31	H82519850200000069	LE TUYET MAI	女	2008-07-06	038308005562	LE 4.12	
32	H82519850200000070	NGO QUYNH ANH	女	2008-11-30	038308006081	LE 4.12	
33	H82519850200000071	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-02	038308009427	LE 4.12	
34	H82519850200000072	HOANG NGOC ANH	女	2008-07-13	038308010059	LE 4.12	
35	H82519850200000073	LE THI PHUONG MAI	女	2008-02-14	038308010828	LE 4.12	
36	H82519850200000074	NGUYEN THI KIEU OANH	女	2008-08-27	038308015622	LE 4.12	
37	H82519850200000075	LE HA ANH	女	2008-05-11	038308017034	LE 4.12	
38	H82519850200000076	TRINH THI LAN ANH	女	2008-06-10	038308020989	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000077	HOANG THI VIET TRINH	女	2009-10-25	031309017608	LE 4.14	
2	H82519850200000078	TRAN VAN BACH	男	2001-10-19	033201003491	LE 4.14	
3	H82519850200000079	PHAM HOANG QUAN	男	2008-06-11	033208001105	LE 4.14	
4	H82519850200000080	NGUYEN DUC ANH	男	2008-09-02	033208005075	LE 4.14	
5	H82519850200000081	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2000-10-01	033300002259	LE 4.14	
6	H82519850200000082	LE THI KIEU TRANG	女	2003-01-16	033303005885	LE 4.14	
7	H82519850200000083	PHAM NGOC DIEP	女	2008-10-02	033308000244	LE 4.14	
8	H82519850200000084	NGUYEN TRAN HUONG GIANG	女	2008-10-17	033308001927	LE 4.14	
9	H82519850200000085	LE THI THU THAO	女	2008-02-28	033308004046	LE 4.14	
10	H82519850200000086	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-01-27	033308004292	LE 4.14	
11	H82519850200000087	NGUYEN MAI ANH	女	2008-07-25	033308004354	LE 4.14	
12	H82519850200000088	LE THI YEN LINH	女	2008-10-01	033308008380	LE 4.14	
13	H82519850200000089	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-09-03	033308008769	LE 4.14	
14	H82519850200000090	NGUYEN DIEU HOA	女	2008-01-04	033308009592	LE 4.14	
15	H82519850200000091	PHAM VAN THUC	男	1985-02-13	034085021512	LE 4.14	
16	H82519850200000092	LE THI THANH THUY	女	1990-10-05	034190016194	LE 4.14	
17	H82519850200000093	BACH THI THANH HOA	女	1992-07-18	034192006887	LE 4.14	
18	H82519850200000094	PHAM THI VAN	女	1996-06-02	034196011068	LE 4.14	
19	H82519850200000095	VU THI HONG LOAN	女	1999-03-26	034199011543	LE 4.14	
20	H82519850200000096	PHAM MINH CONG	男	2002-02-21	034202008259	LE 4.14	
21	H82519850200000097	NGUYEN DUY THANH	男	2003-09-29	034203003179	LE 4.14	
22	H82519850200000098	NGUYEN TUAN THANH	男	2003-03-15	034203011478	LE 4.14	
23	H82519850200000099	VU DUY KHANH	男	2009-05-19	034209000117	LE 4.14	
24	H82519850200000100	NGUYEN CONG DONG HONG	男	2009-02-22	034209010295	LE 4.14	
25	H82519850200000101	PHAM THU HUONG	女	2000-08-20	034300002800	LE 4.14	
26	H82519850200000102	DO HA UYEN	女	2000-01-08	034300005232	LE 4.14	
27	H82519850200000103	BUI HA MY	女	2001-09-22	034301000540	LE 4.14	
28	H82519850200000104	HOANG THI MAI	女	2001-07-19	034301004375	LE 4.14	
29	H82519850200000105	BUI THI THAO	女	2001-10-03	034301004800	LE 4.14	
30	H82519850200000106	TRAN THI NGOC ANH	女	2001-06-01	034301009228	LE 4.14	
31	H82519850200000107	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2002-08-20	034302005177	LE 4.14	
32	H82519850200000108	TRAN VIET LINH	女	2004-07-16	034304002206	LE 4.14	
33	H82519850200000109	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-05-13	034304002240	LE 4.14	
34	H82519850200000110	NGUYEN THI KIEU LINH	女	2004-05-19	034304009360	LE 4.14	
35	H82519850200000111	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-10-22	034306000861	LE 4.14	
36	H82519850200000112	TRAN TUYET NHI	女	2006-05-27	034306003108	LE 4.14	
37	H82519850200000113	GIANG PHUONG ANH	女	2006-09-30	034306003817	LE 4.14	
38	H82519850200000114	PHI THI PHUONG ANH	女	2006-12-27	034306004709	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000115	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-03-11	027308010581	LE 5.17	
2	H82519850200000116	DUONG THU NGAN	女	2008-11-23	0273080107351	LE 5.17	
3	H82519850200000117	NGUYEN THI THANH NHUNG	女	2008-03-02	027308011076	LE 5.17	
4	H82519850200000118	NGUYEN NGOC HAN	女	2008-11-15	027308011251	LE 5.17	
5	H82519850200000119	NGUYEN THI NGOC UYEN	女	2009-07-01	027309001178	LE 5.17	
6	H82519850200000120	DAO THI THANH TAM	女	2009-06-08	027309001259	LE 5.17	
7	H82519850200000121	LE VAN BA	男	1995-09-25	030095015988	LE 5.17	
8	H82519850200000122	DONG THI LE	女	1986-10-20	030186015473	LE 5.17	
9	H82519850200000123	LUONG THI PHUONG	女	1993-08-02	030193001762	LE 5.17	
10	H82519850200000124	DANG THI NU	女	1999-07-08	030199008960	LE 5.17	
11	H82519850200000125	DO TUAN ANH	男	2002-12-14	030202004755	LE 5.17	
12	H82519850200000126	DONG TAM QUANG	男	2004-04-19	030204000035	LE 5.17	
13	H82519850200000127	TRAN HAI YEN	女	2004-09-23	030304002623	LE 5.17	
14	H82519850200000128	LE THI NGOC ANH	女	2004-04-17	030304009697	LE 5.17	
15	H82519850200000129	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2008-08-06	030308002175	LE 5.17	
16	H82519850200000130	TRAN THI PHUONG ANH	女	2008-04-10	030308003098	LE 5.17	
17	H82519850200000131	NGUYEN THI THU NGA	女	2008-12-03	030308006650	LE 5.17	
18	H82519850200000132	TRAN THI BAO TRAM	女	2008-11-27	030308006810	LE 5.17	
19	H82519850200000133	DAO THI HUONG	女	2008-08-24	030308009627	LE 5.17	
20	H82519850200000134	KHUC THI KIM ANH	女	2008-04-05	030308014588	LE 5.17	
21	H82519850200000135	PHAM THI MINH HA	女	1983-06-16	031183001629	LE 5.17	
22	H82519850200000136	LE THI NHUNG	女	1992-08-02	031192010056	LE 5.17	
23	H82519850200000137	NGUYEN THI NGAN	女	1996-02-08	031196003183	LE 5.17	
24	H82519850200000138	PHAM THANH HUYEN	女	1998-01-25	031198001587	LE 5.17	
25	H82519850200000139	DAO TRUNG SI	男	2003-11-13	031203012118	LE 5.17	
26	H82519850200000140	DANG MINH DUC	男	2006-10-17	031206003212	LE 5.17	
27	H82519850200000141	HOANG MINH QUAN	男	2008-12-13	031208008473	LE 5.17	
28	H82519850200000142	VAN THUY HUONG	女	2003-08-02	031303005684	LE 5.17	
29	H82519850200000143	DANG HAI ANH	女	2003-04-15	031303006572	LE 5.17	
30	H82519850200000144	PHAN THI DUONG	女	2003-08-06	031303007505	LE 5.17	
31	H82519850200000145	TRUONG THI HAI HA	女	2004-04-08	031304000322	LE 5.17	
32	H82519850200000146	LE THI MAY	女	2004-12-20	031304008436	LE 5.17	
33	H82519850200000147	PHAM THI THAO NHI	女	2004-08-19	031304008985	LE 5.17	
34	H82519850200000148	PHAM HA VY	女	2006-05-28	031306014862	LE 5.17	
35	H82519850200000149	NGUYEN THI THOM	女	2006-04-08	031306015489	LE 5.17	
36	H82519850200000150	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2007-06-21	031307003521	LE 5.17	
37	H82519850200000151	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-02-12	031308000579	LE 5.17	
38	H82519850200000152	LE QUYNH NHI	女	2008-10-07	031308014028	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000153	TRUONG THI HAI YEN	女	1984-05-12	027184010195	LE 5.18	
2	H82519850200000154	NGUYEN THI HUONG	女	1987-06-09	027187008384	LE 5.18	
3	H82519850200000155	TRAN THI HUYEN TRANG	女	1994-04-21	027194000444	LE 5.18	
4	H82519850200000156	NGUYEN THI TRANG	女	1999-09-16	027199009950	LE 5.18	
5	H82519850200000157	NGUYEN MANH HUY HOANG	男	2001-02-16	027201002352	LE 5.18	
6	H82519850200000158	TRAN THE ANH	男	2002-10-27	027202000337	LE 5.18	
7	H82519850200000159	NGUYEN HOAI NAM	男	2002-01-05	027202006884	LE 5.18	
8	H82519850200000160	LE VAN A	男	2003-12-14	027203003630	LE 5.18	
9	H82519850200000161	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2003-09-02	027203007633	LE 5.18	
10	H82519850200000162	NGUYEN DOAN BINH	男	2003-02-06	027203012396	LE 5.18	
11	H82519850200000163	NGUYEN CONG TAO	男	2007-12-08	027207006638	LE 5.18	
12	H82519850200000164	VU TRUNG HIEU	男	2008-01-12	027208001114	LE 5.18	
13	H82519850200000165	DO VAN TAN	男	2008-10-26	027208001517	LE 5.18	
14	H82519850200000166	NGO VAN DAI	男	2008-09-20	027208010560	LE 5.18	
15	H82519850200000167	NGUYEN THI DUONG	女	2000-07-12	027300002783	LE 5.18	
16	H82519850200000168	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2000-12-18	027300003046	LE 5.18	
17	H82519850200000169	BUI KHANH LINH	女	2000-09-26	027300009021	LE 5.18	
18	H82519850200000170	NGUYEN THI DIEN	女	2000-06-06	027300012070	LE 5.18	
19	H82519850200000171	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2002-05-10	027302000259	LE 5.18	
20	H82519850200000172	NGUYEN THUY DUONG	女	2002-06-24	027302002610	LE 5.18	
21	H82519850200000173	TRAN NGOC LINH	女	2002-10-01	027302004530	LE 5.18	
22	H82519850200000174	NGUYEN THI THAI HA	女	2002-06-08	027302005446	LE 5.18	
23	H82519850200000175	NGO HOANG LINH	女	2005-08-19	027305000577	LE 5.18	
24	H82519850200000176	NGUYEN THI NHUNG	女	2005-04-20	027305005920	LE 5.18	
25	H82519850200000177	LAI THI THUY NGA	女	2006-04-13	027306001013	LE 5.18	
26	H82519850200000178	NGUYEN TRAN MAI LINH	女	2006-10-16	027306002945	LE 5.18	
27	H82519850200000179	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2006-01-04	027306004698	LE 5.18	
28	H82519850200000180	DO THU TRANG	女	2008-09-30	027308000534	LE 5.18	
29	H82519850200000181	NGUYEN NGOC KHANG	女	2008-11-29	027308000665	LE 5.18	
30	H82519850200000182	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-02-05	027308001088	LE 5.18	
31	H82519850200000183	NGUYEN THANH VAN	女	2008-06-08	027308002539	LE 5.18	
32	H82519850200000184	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2008-02-14	027308002833	LE 5.18	
33	H82519850200000185	TA PHUONG UYEN	女	2008-12-21	027308004118	LE 5.18	
34	H82519850200000186	LUU THI THU HUYEN	女	2008-03-03	027308004657	LE 5.18	
35	H82519850200000187	BUI THI MY QUYEN	女	2008-09-16	027308007753	LE 5.18	
36	H82519850200000188	NGUYEN NHU PHUONG LINH	女	2008-03-12	027308008766	LE 5.18	
37	H82519850200000189	NGUYEN MAI LIEN	女	2008-07-09	027308009244	LE 5.18	
38	H82519850200000190	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2008-02-08	027308009838	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000191	HOANG THI HONG	女	2009-08-19	024309011109	LE 5.21	
2	H82519850200000192	TANG THI THANH QUYEN	女	2009-03-16	024309011180	LE 5.21	
3	H82519850200000193	HOANG THU PHUONG	女	2009-10-02	024309014471	LE 5.21	
4	H82519850200000194	BUI KHANH LINH	女	2011-11-04	024311013846	LE 5.21	
5	H82519850200000195	NGUYEN NGHIEM HOANG	男	1992-03-20	025092006441	LE 5.21	
6	H82519850200000196	KHUAT QUOC TOAN	男	1998-11-25	025098009213	LE 5.21	
7	H82519850200000197	HA VAN BUU	男	1999-04-04	025099008403	LE 5.21	
8	H82519850200000198	TRINH QUYNH CHI	女	2008-04-15	025179000411	LE 5.21	
9	H82519850200000199	DINH THI THANH VAN	女	1993-01-27	025193008619	LE 5.21	
10	H82519850200000200	PHAM NGOC SON	男	2001-12-21	025201010622	LE 5.21	
11	H82519850200000201	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 5.21	
12	H82519850200000202	HA DUC HIEU	男	2008-09-21	025208003859	LE 5.21	
13	H82519850200000203	THAM KHANH HUYEN	女	2001-06-13	025301005402	LE 5.21	
14	H82519850200000204	VU THANH CHUC	女	2002-06-04	025302001368	LE 5.21	
15	H82519850200000205	HOANG THI MAI HUONG	女	2002-11-18	025302004403	LE 5.21	
16	H82519850200000206	DUONG THI THANH NGOC	女	2002-09-06	025302008724	LE 5.21	
17	H82519850200000207	DINH THI HUONG	女	2005-02-04	025305008282	LE 5.21	
18	H82519850200000208	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-10-16	025306000815	LE 5.21	
19	H82519850200000209	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-09-22	025308000052	LE 5.21	
20	H82519850200000210	NGUYEN NGOC HA	女	2008-04-24	025308006002	LE 5.21	
21	H82519850200000211	DAO THU NGAN	女	2008-07-15	025308011483	LE 5.21	
22	H82519850200000212	NGUYEN ANH THU	女	2008-06-10	025308011701	LE 5.21	
23	H82519850200000213	TRAN THI YEN	女	2008-12-19	025308014310	LE 5.21	
24	H82519850200000214	LUONG BAO CHAU	女	2009-12-19	025309008708	LE 5.21	
25	H82519850200000215	TRUONG QUANG QUAN	男	1990-11-05	026090009477	LE 5.21	
26	H82519850200000216	NGUYEN THI THANH VAN	女	1994-05-15	026194004099	LE 5.21	
27	H82519850200000217	DUONG QUOC QUY	男	2005-09-11	026205002581	LE 5.21	
28	H82519850200000218	PHAM NGOC ANH	女	2001-04-05	026301005640	LE 5.21	
29	H82519850200000219	TRAN THI KIEU TRANG	女	2002-10-15	026302003618	LE 5.21	
30	H82519850200000220	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2002-08-19	026302006255	LE 5.21	
31	H82519850200000221	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.21	
32	H82519850200000222	NGUYEN TUONG VI LINH	女	2007-02-23	026307000063	LE 5.21	
33	H82519850200000223	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-07-17	026308002320	LE 5.21	
34	H82519850200000224	THIEU THI THANH HANG	女	2008-08-16	026308006117	LE 5.21	
35	H82519850200000225	CHU QUOC PHONG	男	1984-05-10	027084003696	LE 5.21	
36	H82519850200000226	TRAN BA TRUNG	男	1996-12-15	027096009834	LE 5.21	
37	H82519850200000227	NGUYEN VAN TRUONG	男	1997-09-21	027097006117	LE 5.21	
38	H82519850200000228	DAO KHAC AN	男	1999-04-07	027099005030	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000229	TRAN VAN DOAN	男	2003-06-17	024203014136	LR 1.2	
2	H82519850200000230	HOANG ANH TUAN	男	2003-11-25	024203015000	LR 1.2	
3	H82519850200000231	HOANG TIEN DIEM	男	2008-01-18	024208014806	LR 1.2	
4	H82519850200000232	NGUYEN CONG MINH	男	2008-12-04	024208015788	LR 1.2	
5	H82519850200000233	DINH QUOC NAM	男	2009-06-26	024209012496	LR 1.2	
6	H82519850200000234	NGUYEN THI THU UYEN	女	2000-12-24	024300012229	LR 1.2	
7	H82519850200000235	HOANG THI THANH NGAN	女	2002-10-21	024302003574	LR 1.2	
8	H82519850200000236	THAN THI TAM	女	2002-11-08	024302009956	LR 1.2	
9	H82519850200000237	NGUYEN THI HOA	女	2003-09-29	024303000610	LR 1.2	
10	H82519850200000238	NGUYEN THI HOAI NGOC	女	2003-06-26	024303003459	LR 1.2	
11	H82519850200000239	LUU THI LAM	女	2003-07-23	024303011587	LR 1.2	
12	H82519850200000240	LAM THI HONG NHUNG	女	2004-01-15	024304005376	LR 1.2	
13	H82519850200000241	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-01-10	024304011330	LR 1.2	
14	H82519850200000242	LAM THI THANH THAO	女	2005-07-30	024305008198	LR 1.2	
15	H82519850200000243	VU THI HONG ANH	女	2005-03-24	024305014115	LR 1.2	
16	H82519850200000244	PHAM THI HUONG QUYNH	女	2006-02-12	024306001306	LR 1.2	
17	H82519850200000245	TRAN THI THOA	女	2007-03-14	024307000235	LR 1.2	
18	H82519850200000246	NGO THI YEN	女	2007-03-19	024307000757	LR 1.2	
19	H82519850200000247	DUONG THI HIEN	女	2008-08-05	0243080000567	LR 1.2	
20	H82519850200000248	LE NGOC ANH	女	2008-12-17	024308001213	LR 1.2	
21	H82519850200000249	PHAM THI ANH THU	女	2008-09-19	024308001790	LR 1.2	
22	H82519850200000250	SAM THI BICH LUA	女	2008-08-07	024308003234	LR 1.2	
23	H82519850200000251	NGUYEN THI HUYEN ANH	女	2008-07-09	024308004757	LR 1.2	
24	H82519850200000252	NGUYEN PHUONG HUYEN ANH	女	2008-02-21	024308004768	LR 1.2	
25	H82519850200000253	NGO MINH NGOC	女	2008-03-09	024308005129	LR 1.2	
26	H82519850200000254	NGUYEN THI MEN	女	2008-10-25	024308005294	LR 1.2	
27	H82519850200000255	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-08-12	024308005462	LR 1.2	
28	H82519850200000256	LUU THI LE QUYEN	女	2008-01-24	024308007104	LR 1.2	
29	H82519850200000257	HOANG HUYEN TRANG	女	2008-07-02	024308007425	LR 1.2	
30	H82519850200000258	LE KHANH HOA	女	2008-02-02	024308007525	LR 1.2	
31	H82519850200000259	PHAM THANH THUY	女	2008-05-25	024308008756	LR 1.2	
32	H82519850200000260	NGUYEN THI YEN	女	2008-01-20	024308014046	LR 1.2	
33	H82519850200000261	TRAN THI TRA MY	女	2008-07-29	024308014248	LR 1.2	
34	H82519850200000262	THAN THI HUYEN TRANG	女	2009-01-30	024309001146	LR 1.2	
35	H82519850200000263	DUONG THI THU THUY	女	2009-10-18	024309001419	LR 1.2	
36	H82519850200000264	TRAC THI HAI YEN	女	2009-10-15	024309002233	LR 1.2	
37	H82519850200000265	LEO THI LOAN	女	2009-01-26	024309010700	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000266	NGUYEN QUYNH ANH	女	2002-12-12	022302005064	LR 2.3	
2	H82519850200000267	BUI KHANH LINH	女	2002-11-12	022302005674	LR 2.3	
3	H82519850200000268	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2002-08-13	022302006808	LR 2.3	
4	H82519850200000269	BUI THI THUY	女	2003-05-03	022303002370	LR 2.3	
5	H82519850200000270	HOANG THI THAO VI	女	2003-06-09	022303003022	LR 2.3	
6	H82519850200000271	PHAM THANH NGA	女	2003-03-17	022303003464	LR 2.3	
7	H82519850200000272	PHAM THUY LINH	女	2004-10-25	022304004160	LR 2.3	
8	H82519850200000273	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-10-11	022305003041	LR 2.3	
9	H82519850200000274	LE NGUYEN YEN NHI	女	2006-09-05	022306000338	LR 2.3	
10	H82519850200000275	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-07-25	022306000745	LR 2.3	
11	H82519850200000276	NGUYEN THI NU	女	2006-06-25	022306002996	LR 2.3	
12	H82519850200000277	PHAN NGOC YEN	女	2006-09-16	022306003389	LR 2.3	
13	H82519850200000278	NGUYEN KIM CHI	女	2006-01-24	022306004578	LR 2.3	
14	H82519850200000279	NGUYEN NGOC THU HIEN	女	2006-12-17	022306006579	LR 2.3	
15	H82519850200000280	VU THI HONG QUYEN	女	2006-09-08	022306007468	LR 2.3	
16	H82519850200000281	TO THI KIEU TRANG	女	2006-08-29	022306008714	LR 2.3	
17	H82519850200000282	LE THI ANH DUONG	女	2007-08-06	022307002514	LR 2.3	
18	H82519850200000283	DAM NGOC KHANH	女	2008-10-15	022308001090	LR 2.3	
19	H82519850200000284	DO THI ANH THU	女	2008-10-07	022308002443	LR 2.3	
20	H82519850200000285	BUI THUY TRANG	女	2008-08-18	022308003270	LR 2.3	
21	H82519850200000286	NGUYEN THU THAO	女	2008-09-04	022308004675	LR 2.3	
22	H82519850200000287	BUI THI NGOC CHI	女	2008-01-15	022308006051	LR 2.3	
23	H82519850200000288	DANG BAO NGOC	女	2008-02-23	022308007432	LR 2.3	
24	H82519850200000289	PHAM THI KIM CHI	女	2008-06-18	022308008342	LR 2.3	
25	H82519850200000290	TRINH THANH MAI	女	2008-05-16	022308009093	LR 2.3	
26	H82519850200000291	BUI THI HIEN	女	2008-04-01	022308011170	LR 2.3	
27	H82519850200000292	TA THU HA	女	2008-07-14	022308011385	LR 2.3	
28	H82519850200000293	NGUYEN HONG LOAN	女	2013-05-15	022313001731	LR 2.3	
29	H82519850200000294	VU THI ANH DUONG	女	2005-11-02	02384028	LR 2.3	
30	H82519850200000295	HOANG THI LAN	女	1990-09-23	024190009228	LR 2.3	
31	H82519850200000296	DO THI HAO	女	1994-11-11	024194003785	LR 2.3	
32	H82519850200000297	NGO THI HA	女	1997-11-17	024197015452	LR 2.3	
33	H82519850200000298	DAO THI HOA	女	1999-07-12	024199001330	LR 2.3	
34	H82519850200000299	HOANG THI HONG NGOC	女	1999-05-10	024199001968	LR 2.3	
35	H82519850200000300	NGO VAN HIEN	男	2001-05-03	024201007489	LR 2.3	
36	H82519850200000301	TRAN MINH QUANG	男	2002-04-08	024202011902	LR 2.3	
37	H82519850200000302	BUI MANH HOANG	男	2003-04-06	024203006152	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000303	VI THI GIANG KHANH	女	2003-12-04	019303003644	LR 2.4	
2	H82519850200000304	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-03-16	019303004393	LR 2.4	
3	H82519850200000305	DO THI THU TRANG	女	2003-12-19	019303006641	LR 2.4	
4	H82519850200000306	LE KIM TUYET	女	2004-12-10	019304006721	LR 2.4	
5	H82519850200000307	UNG THI NHUNG	女	2005-08-04	019305009590	LR 2.4	
6	H82519850200000308	BUI NGUYEN CHAU ANH	女	2008-06-19	019308001005	LR 2.4	
7	H82519850200000309	PHAM TAM NHU	女	2008-11-19	019308007733	LR 2.4	
8	H82519850200000310	NGUYEN KHANH DUY	男	1996-05-25	020096007210	LR 2.4	
9	H82519850200000311	NONG VAN DAT	男	1997-03-04	020097004192	LR 2.4	
10	H82519850200000312	CHU VAY KHINH	女	1993-12-23	020193008367	LR 2.4	
11	H82519850200000313	LUONG TUAN LUC	男	2000-06-16	020200007719	LR 2.4	
12	H82519850200000314	DINH VAN QUYET	男	2004-12-11	020204003796	LR 2.4	
13	H82519850200000315	PHAM MINH DAT	男	2005-12-31	020205000464	LR 2.4	
14	H82519850200000316	NGUYEN NHAT ANH	女	2000-02-15	020300002841	LR 2.4	
15	H82519850200000317	HOANG THI NGOC	女	2001-10-11	020301008758	LR 2.4	
16	H82519850200000318	DAM KIM OANH	女	2005-10-11	020305002070	LR 2.4	
17	H82519850200000319	HOANG THI TRANG	女	2005-08-21	020305003932	LR 2.4	
18	H82519850200000320	HOANG THANH XUAN	女	2005-07-18	020305004691	LR 2.4	
19	H82519850200000321	LANG THI HONG	女	2005-07-30	020305005616	LR 2.4	
20	H82519850200000322	LUONG HIEU VAN	女	2007-08-25	020307004109	LR 2.4	
21	H82519850200000323	LUONG HUYEN TRAN	女	2007-09-15	020307005826	LR 2.4	
22	H82519850200000324	DUONG TRIEU NGOC HA	女	2008-08-03	020308001678	LR 2.4	
23	H82519850200000325	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-04-06	020308003260	LR 2.4	
24	H82519850200000326	NONG THI ANH TUYET	女	2008-04-30	020308004343	LR 2.4	
25	H82519850200000327	DO THUY CHI	女	2009-10-30	020309008245	LR 2.4	
26	H82519850200000328	PHAM NGUYEN LAN PHUONG	女	2008-05-24	02208010792	LR 2.4	
27	H82519850200000329	HOANG THI THU THUY	女	1994-07-21	022194003465	LR 2.4	
28	H82519850200000330	NGUYEN THI HAU	女	1998-10-13	022198011575	LR 2.4	
29	H82519850200000331	BUI QUANG LINH	男	2002-04-02	022202004216	LR 2.4	
30	H82519850200000332	NGUYEN XUAN VAN	男	2003-12-06	022203002828	LR 2.4	
31	H82519850200000333	NGUYEN HONG SON	男	2006-06-16	022206005136	LR 2.4	
32	H82519850200000334	VU THAI HOANG	男	2008-01-05	022208004909	LR 2.4	
33	H82519850200000335	PHAM VAN VINH	男	2008-12-15	022208009282	LR 2.4	
34	H82519850200000336	NGUYEN TIEN MANH	男	2008-01-23	022208009688	LR 2.4	
35	H82519850200000337	DINH THI VAN ANH	女	2000-10-27	022300007405	LR 2.4	
36	H82519850200000338	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-11-08	022302003286	LR 2.4	
37	H82519850200000339	NGUYEN THI MO	女	2002-06-27	022302004404	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000340	VU YEN QUOC	男	2009-12-08	008209009840	LR 2.6	
2	H82519850200000341	HOANG THI TIEP	女	2005-09-02	008305007936	LR 2.6	
3	H82519850200000342	DONG PHUONG THAO	女	2005-04-03	008305009551	LR 2.6	
4	H82519850200000343	VU NGOC LINH	女	2006-09-16	008306001330	LR 2.6	
5	H82519850200000344	BUI THI PHUONG	女	2006-05-19	008306008131	LR 2.6	
6	H82519850200000345	BAN THANH DUONG	女	2006-11-09	008306008720	LR 2.6	
7	H82519850200000346	NGUYEN ANH THU	女	2008-01-07	008308001253	LR 2.6	
8	H82519850200000347	HOANG VAN TOI	男	1997-08-16	010097000239	LR 2.6	
9	H82519850200000348	NGUYEN NHU MAI	女	2008-12-24	010308001707	LR 2.6	
10	H82519850200000349	NGUYEN VAN QUANG	男	2007-11-03	012207004849	LR 2.6	
11	H82519850200000350	GIAP THI QUYNH NHU	女	2008-09-23	012308001278	LR 2.6	
12	H82519850200000351	PHAM THI THUY HA	女	2008-08-01	012308002906	LR 2.6	
13	H82519850200000352	GIANG THI LANG	女	2008-01-14	012308005676	LR 2.6	
14	H82519850200000353	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-08-26	012309001526	LR 2.6	
15	H82519850200000354	NGUYEN VU QUYNH NHUNG	女	1994-05-16	014194009926	LR 2.6	
16	H82519850200000355	PHAM DUC TAI	男	2001-08-30	014201011266	LR 2.6	
17	H82519850200000356	HOANG THI NHUNG	女	2000-10-23	015300008046	LR 2.6	
18	H82519850200000357	DANG TIEN CONG	男	2002-10-06	017202003160	LR 2.6	
19	H82519850200000358	BUI VAN CHI	男	2005-08-15	017205007495	LR 2.6	
20	H82519850200000359	QUACH THI KIM ANH	女	2004-05-08	017304007177	LR 2.6	
21	H82519850200000360	LE DUY KHANH	男	1991-07-24	019091000737	LR 2.6	
22	H82519850200000361	NGUYEN THI NGOC MY	女	1989-07-05	019189009465	LR 2.6	
23	H82519850200000362	TRAN QUYNH HOA	女	1991-06-03	019191004412	LR 2.6	
24	H82519850200000363	DUONG THI THUY QUYNH	女	1991-11-20	019191007023	LR 2.6	
25	H82519850200000364	DAO THI KIM KHANH	女	1996-06-19	019196004583	LR 2.6	
26	H82519850200000365	TRAN THI NGOC MAI	女	1999-01-16	019199005610	LR 2.6	
27	H82519850200000366	PHAM BA NGOC	男	2003-07-09	019203005385	LR 2.6	
28	H82519850200000367	NGUYEN DUC MANH	男	2003-06-23	019203006940	LR 2.6	
29	H82519850200000368	HOANG THI LUONG	女	2001-11-13	019301002633	LR 2.6	
30	H82519850200000369	TRAN THU CUC	女	2001-06-03	019301006019	LR 2.6	
31	H82519850200000370	DO THI HUE	女	2001-02-07	019301008435	LR 2.6	
32	H82519850200000371	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-08-14	019302003361	LR 2.6	
33	H82519850200000372	LUU THI TU	女	2002-11-18	019302005607	LR 2.6	
34	H82519850200000373	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2002-09-25	019302005846	LR 2.6	
35	H82519850200000374	DUONG THI QUYNH	女	2002-02-17	019302007073	LR 2.6	
36	H82519850200000375	DAO THI THANH NAM	女	2003-08-29	019303001262	LR 2.6	
37	H82519850200000376	DUONG QUYNH HOA	女	2003-09-01	019303003064	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000377	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-11-26	001307011058	LR 3.7	
2	H82519850200000378	TRAN GIA LINH	女	2007-09-10	001307049815	LR 3.7	
3	H82519850200000379	NGUYEN THI KHANH CHI	女	2008-10-04	001308005636	LR 3.7	
4	H82519850200000380	NGUYEN HOANG QUYNH ANH	女	2008-11-22	001308011399	LR 3.7	
5	H82519850200000381	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-12-13	001308018956	LR 3.7	
6	H82519850200000382	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-02-25	001308019922	LR 3.7	
7	H82519850200000383	DO THI MINH THU	女	2008-10-21	001308020107	LR 3.7	
8	H82519850200000384	LE NHAT LINH	女	2008-04-19	001308026706	LR 3.7	
9	H82519850200000385	DANG KHANH NGOC	女	2008-01-05	001308027203	LR 3.7	
10	H82519850200000386	NGUYEN THANH HA	女	2008-08-21	001308029727	LR 3.7	
11	H82519850200000387	DO QUYNH CHI	女	2008-01-06	001308030663	LR 3.7	
12	H82519850200000388	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-12-03	001308030749	LR 3.7	
13	H82519850200000389	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-03-10	001308031999	LR 3.7	
14	H82519850200000390	TRAN THI ANH	女	2008-03-30	001308032253	LR 3.7	
15	H82519850200000391	NGUYEN HOANG TUE NHI	女	2008-12-10	001308038131	LR 3.7	
16	H82519850200000392	NGUYEN PHUONG THANH	女	2008-11-03	001308045011	LR 3.7	
17	H82519850200000393	DO XUAN ANH	女	2008-12-12	001308045739	LR 3.7	
18	H82519850200000394	NGUYEN THI MINH HIEN	女	2008-02-24	001308049493	LR 3.7	
19	H82519850200000395	NGUYEN TUE HAN	女	2008-11-01	001308052659	LR 3.7	
20	H82519850200000396	VU LE CHAU ANH	女	2008-08-26	001308053007	LR 3.7	
21	H82519850200000397	BUI MINH NGOC	女	2008-03-13	001308058653	LR 3.7	
22	H82519850200000398	PHAM NGOC ANH	女	2009-05-04	001309006575	LR 3.7	
23	H82519850200000399	VU NGOC PHUONG LINH	女	2009-07-23	001309012401	LR 3.7	
24	H82519850200000400	DO NHAT LINH	女	2009-11-29	001309016500	LR 3.7	
25	H82519850200000401	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2009-11-20	001309053406	LR 3.7	
26	H82519850200000402	NGUYEN PHUONG MAI	女	2011-11-06	001311061945	LR 3.7	
27	H82519850200000403	TRAN SON TUNG	男	1996-11-02	002096003359	LR 3.7	
28	H82519850200000404	BAN VAN TIEP	男	2006-11-14	002206002101	LR 3.7	
29	H82519850200000405	VUONG NGOC HOAI	女	2006-06-14	002306009029	LR 3.7	
30	H82519850200000406	LUONG DUC THIEN	男	2007-05-12	004207006159	LR 3.7	
31	H82519850200000407	LO THI HIEU	女	2000-09-30	004300005196	LR 3.7	
32	H82519850200000408	NONG THI CHAM	女	2001-09-16	004301005808	LR 3.7	
33	H82519850200000409	TRIEU THI HANH	女	2001-04-30	004301006967	LR 3.7	
34	H82519850200000410	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-08-18	004308004696	LR 3.7	
35	H82519850200000411	DINH XUAN QUYNH	女	2002-11-06	006302001996	LR 3.7	
36	H82519850200000412	HOANG THI PHUONG THAO	女	2005-08-23	006305002265	LR 3.7	
37	H82519850200000413	NONG THI HA	女	1998-06-15	008198001258	LR 3.7	



**TRUNG TÂM
KHẢO ĐÁNH CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000414	NGO ANH QUYEN	男	1992-08-29	001092033243	LR 3.8	
2	H82519850200000415	DANG MINH KHANH	男	1994-01-12	001094045633	LR 3.8	
3	H82519850200000416	PHAM TRUNG KIEN	男	2008-03-06	0011208017662	LR 3.8	
4	H82519850200000417	NGUYEN THI NGOC	女	1988-09-19	001188037244	LR 3.8	
5	H82519850200000418	LUONG THI KIM DUYEN	女	1992-12-21	001192039081	LR 3.8	
6	H82519850200000419	TRAN NGUYEN QUYNH PHUONG	女	1996-04-14	001196008419	LR 3.8	
7	H82519850200000420	NGUYEN THI HOA	女	1997-09-01	001197027116	LR 3.8	
8	H82519850200000421	TRAN THI THANH THU	女	1999-12-21	001199014715	LR 3.8	
9	H82519850200000422	NGUYEN HOANG QUAN	男	2002-11-16	001202008160	LR 3.8	
10	H82519850200000423	NGUYEN DANG KHOA	男	2003-09-16	001203031219	LR 3.8	
11	H82519850200000424	NGUYEN HUU ANH DUC	男	2005-11-22	001205007942	LR 3.8	
12	H82519850200000425	TA QUANG TIEN	男	2005-03-01	001205033521	LR 3.8	
13	H82519850200000426	DO DONG NGUYEN	男	2006-08-29	001206010024	LR 3.8	
14	H82519850200000427	NGUYEN THANH NHAT HUY	男	2007-08-24	0012070401115	LR 3.8	
15	H82519850200000428	NGUYEN QUANG HIEU	男	2008-01-16	001208062312	LR 3.8	
16	H82519850200000429	DANG MINH HOANG	男	2008-02-26	001208064211	LR 3.8	
17	H82519850200000430	CHU BA KHAI	男	2008-09-22	001208067156	LR 3.8	
18	H82519850200000431	NGUYEN THI KIM QUYNH	女	2000-12-08	001300006184	LR 3.8	
19	H82519850200000432	TRAN THI HUONG GIANG	女	2000-01-19	001300011740	LR 3.8	
20	H82519850200000433	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
21	H82519850200000434	LE THI PHUONG	女	2001-02-21	001301025432	LR 3.8	
22	H82519850200000435	NGO KHANH LY	女	2001-10-21	001301033354	LR 3.8	
23	H82519850200000436	HOANG THUY DUONG	女	2002-11-18	001302015485	LR 3.8	
24	H82519850200000437	DANG PHUONG ANH	女	2003-09-19	001303004837	LR 3.8	
25	H82519850200000438	NGUYEN THI HUONG MIEN	女	2003-06-23	001303024983	LR 3.8	
26	H82519850200000439	NGUYEN PHAN THAI LINH	女	2003-04-22	001303029368	LR 3.8	
27	H82519850200000440	NGUYEN THI XUAN CUC	女	2003-11-19	001303034113	LR 3.8	
28	H82519850200000441	DUONG THI TRA GIANG	女	2003-07-21	001303039437	LR 3.8	
29	H82519850200000442	HOANG NGUYET ANH	女	2004-03-28	001304002073	LR 3.8	
30	H82519850200000443	NGUYEN KHANH LY	女	2004-06-18	001304016876	LR 3.8	
31	H82519850200000444	NGUYEN QUYNH DUONG	女	2004-05-16	001304019649	LR 3.8	
32	H82519850200000445	DUONG THI HIEN	女	2004-03-02	001304049960	LR 3.8	
33	H82519850200000446	LE TU LINH	女	2005-01-16	001305019925	LR 3.8	
34	H82519850200000447	NGUYEN THI THAO	女	2005-01-05	001305020120	LR 3.8	
35	H82519850200000448	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-09-10	001305024901	LR 3.8	
36	H82519850200000449	NGUYEN TRAN KHANH LY	女	2005-06-28	001305051147	LR 3.8	
37	H82519850200000450	NGUYEN THI NGUYET	女	2006-09-21	001306029505	LR 3.8	
38	H82519850200000451	NGUYEN THU HUE	女	2006-08-07	001306066530	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82519850200000452	NGUYEN DIEU HUONG	女	2006-10-24	034306010769	IE 4.13	
2	H82519850200000453	MAI THI NGOC ANH	男	2006-05-28	034306016769	IE 4.13	
3	H82519850200000454	NGUYEN HAI YEN	女	2007-12-13	034307003431	IE 4.13	
4	H82519850200000455	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-03-30	034308001861	IE 4.13	
5	H82519850200000456	DANG PHUONG LINH	女	2008-10-11	034308008249	IE 4.13	
6	H82519850200000457	NGUYEN DOAN TRANG	女	2008-12-10	034308008819	IE 4.13	
7	H82519850200000458	NGUYEN THI KIEU AN	女	2008-08-19	034308009632	IE 4.13	
8	H82519850200000459	DOAN HA LINH	女	2008-08-29	034308010934	IE 4.13	
9	H82519850200000460	TO TRINH CAM TU	女	2008-11-10	034308013584	IE 4.13	
10	H82519850200000461	HOANG THU TRA	女	2008-10-21	034308016485	IE 4.13	
11	H82519850200000462	VU VAN HA	女	2009-07-20	034309000149	IE 4.13	
12	H82519850200000463	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-09-25	034309010515	IE 4.13	
13	H82519850200000464	PHAM THI NGOC BICH	女	1997-04-27	035197007762	IE 4.13	
14	H82519850200000465	NGUYEN THI THUY	女	2000-08-12	035300000195	IE 4.13	
15	H82519850200000466	NGUYEN NHU QUYNH	女	2001-03-10	035301004338	IE 4.13	
16	H82519850200000467	NGO THI THUY NGAN	女	2003-10-10	035303003365	IE 4.13	
17	H82519850200000468	VU THI THAO	女	2003-12-28	035303005639	IE 4.13	
18	H82519850200000469	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-01-03	035304001343	IE 4.13	
19	H82519850200000470	DINH THI THUY LINH	女	2005-07-05	035305001307	IE 4.13	
20	H82519850200000471	NGO BICH HA	女	2005-11-07	035305004704	IE 4.13	
21	H82519850200000472	NGUYEN HAI VAN	女	2006-09-02	035306007381	IE 4.13	
22	H82519850200000473	DO HUE NHI	女	2008-10-31	035308000047	IE 4.13	
23	H82519850200000474	DINH MINH NGOC	女	2008-02-05	035308000168	IE 4.13	
24	H82519850200000475	LE THI LINH	女	2008-11-26	035308001258	IE 4.13	
25	H82519850200000476	BUI THU HANG	女	2008-01-08	035308008394	IE 4.13	
26	H82519850200000477	LE THI THU HOAI	女	2008-09-05	035308009169	IE 4.13	
27	H82519850200000478	BUI HUY KIEN	男	1988-09-27	036088014832	IE 4.13	
28	H82519850200000479	LUU DINH DUC	男	1998-05-09	036098002850	IE 4.13	
29	H82519850200000480	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	IE 4.13	
30	H82519850200000481	NGUYEN QUANG HIEP	男	2003-03-03	036203010725	IE 4.13	
31	H82519850200000482	LE QUANG HUY	男	2006-04-06	036206026620	IE 4.13	
32	H82519850200000483	NGUYEN THIEN TRUONG	男	2008-08-28	036208012987	IE 4.13	
33	H82519850200000484	TRINH HA MY	女	2000-08-29	036300006922	IE 4.13	
34	H82519850200000485	DO THI TRANG THUY	女	2001-09-15	036301003244	IE 4.13	
35	H82519850200000486	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	IE 4.13	
36	H82519850200000487	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-11-11	036304008273	IE 4.13	
37	H82519850200000488	LE THI NGOC ANH	女	2004-03-06	036304008462	IE 4.13	
38	H82519850200000489	NGUYEN THI HANH	女	2006-06-08	036306003843	IE 4.13	